



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho các kỳ ba tháng và chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

123/GP-UBCK

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 11 tháng 3 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee
Ông Lee ChangHwan
Ông Shin Jonghyuk

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Trụ sở chính

Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng
tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1
Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place
Số 41A Lý Thái Tổ
Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

2/2
CH
K
VH PH
00117
CHI
ÔNG
K

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Hàn BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

31/11/2025

042-4
NHÀ
TY
PM
HỒ



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00379-25-4



Phạm Thị Hoàng Anh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3434-2022-007-1

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.799.184.128.938	6.974.004.039.648
I	Tài sản tài chính	110		6.790.803.748.103	6.968.116.623.917
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	258.399.695.968	505.187.855.378
1.1	Tiền	111.1		258.399.695.968	255.187.855.378
1.2	Tương đương tiền	111.2		-	250.000.000.000
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	6(a)	102.938.978.700	293.947.693.700
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6(b)	2.228.696.369.673	2.304.833.174.997
4	Các khoản cho vay	114	6(c)	4.087.586.788.638	3.763.996.719.019
7	Các khoản phải thu ngắn hạn	117		107.682.685.774	97.677.599.361
7.1	Phải thu từ bán TSTC	117.1		3.419.618.000	18.402.000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2	7	104.263.067.774	97.659.197.361
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.016.771.600	958.823.182
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		4.477.452.750	1.018.519.431
12	Các khoản phải thu khác	122		5.005.000	496.238.849
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		8.380.380.835	5.887.415.731
1	Tạm ứng	131		150.000.000	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		154.790.000	256.090.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8(a)	7.712.522.835	5.271.407.731
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	13(a)	363.068.000	359.918.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		469.850.569.259	408.831.323.667
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		385.160.443.113	328.160.443.113
2.	Các khoản đầu tư	212		385.160.443.113	328.160.443.113
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6(b)	340.000.000.000	283.000.000.000
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4	9	45.160.443.113	45.160.443.113
II	Tài sản cố định	220		54.002.447.263	54.955.036.820
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.168.759.546	19.247.683.233
	Nguyên giá	222		52.088.412.003	48.198.185.403
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(31.919.652.457)	(28.950.502.170)
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	33.833.687.717	35.707.353.587
	Nguyên giá	228		53.997.765.488	51.386.433.488
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(20.164.077.771)	(15.679.079.901)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	12	3.192.210.000	4.303.542.000
V	Tài sản dài hạn khác	250		27.495.468.883	21.412.301.734
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13(b)	11.726.307.590	5.312.327.606
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	8(b)	7.505.254.877	10.336.067.712
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	14	8.263.906.416	5.763.906.416
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.269.034.698.197	7.382.835.363.315

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.765.824.973.758	4.976.710.721.934
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.765.824.973.758	4.976.710.721.934
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.712.373.000.000	4.928.259.562.447
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	4.712.373.000.000	4.928.259.562.447
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	16.588.941.473	1.358.580.796
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	3.969.737.877	6.932.719.156
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	15.770.550.522	7.424.448.737
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	15.314.034.499	32.395.604.925
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.432.022.441	-
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		376.686.946	339.805.873
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.503.209.724.439	2.406.124.641.381
I Vốn chủ sở hữu	410		2.503.209.724.439	2.406.124.641.381
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.589.402.954	7.589.402.954
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		7.589.402.954	7.589.402.954
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		575.430.918.531	478.345.835.473
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		576.548.472.074	478.489.009.339
7.2 Lỗ chưa thực hiện	417.2		(1.117.553.543)	(143.173.866)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		7.269.034.698.197	7.382.835.363.315

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY			
5 Ngoại tệ các loại (USD)	005	205	200
8 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	008	379.676.600.000	300.136.200.000
9 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	1.149.330.000	100.000
10 TSTC chờ về của Công ty	010	1.457.035.000	25.288.000
12 TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	012	240.000.000.000	90.000.000.000
13 TSTC được hưởng của Công ty	013	-	179.030.000
14 Chứng quyền (số lượng)	014	6.609.900	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.875.407.580.000	7.561.996.260.000
a TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5.813.890.620.000	6.724.377.530.000
b TSTC giao dịch cầm cố	021.3	994.304.700.000	757.104.700.000
d TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	16.400.000.000	16.400.000.000
e TSTC chờ thanh toán	021.5	50.812.260.000	64.114.030.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	353.025.580.000	250.726.640.000
a TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	103.005.580.000	706.640.000
b TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	250.020.000.000	250.020.000.000
3 TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	65.291.651.760	137.141.728.970
7 Tiền gửi của khách hàng	026	168.668.379.888	248.411.811.845
7.1 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	158.093.544.288	242.893.244.741
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	5.983.580.661	4.136.081.957
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	4.462.978.970	1.267.819.992
a Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	029.1	3.349.537.269	6.213.067
b Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1.113.441.701	1.261.606.925
7.4 Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030	128.275.969	114.665.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	168.544.579.888	248.306.511.845
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	162.770.862.112	241.670.421.218
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.773.717.776	6.636.090.627
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	123.800.000	105.300.000

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	01	Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	26.688.328.962	5.467.328.588	15.631.995.709
a	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	24.578.070.750	671.228	1.762.550.682
b	01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(406.706.800)	55.233.616	68.072.269
c	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	2.502.301.612	5.411.423.744	13.801.372.758
d	01.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chúng quyền đang lưu hành	14.663.400	-	-
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	40.009.693.238	116.234.348.891	117.544.531.715
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	101.824.226.891	277.348.803.707	260.899.247.539
1.6	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.440.454.138	42.422.936.127	50.346.672.562
1.7	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000.000	9.645.454.545	2.800.000.000
1.9	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	609.497.557	1.839.614.735	1.758.260.459
1.10	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	1.500.000.000	11.200.635.455
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác	512.522.223	612.778.429	404.056.626
Tổng doanh thu hoạt động			190.084.723.009	152.039.329.523	460.585.400.065

9

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	
			VND		VND		VND	
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	19.152.199.708	1.825.441.108	27.383.243.535	3.240.288.847		
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	16.766.903.822	1.168.987.736	25.281.146.464	2.127.906.086		
b		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL						
c	21.2	Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	369.340.400	45.845.756	(116.592.116)	43.753.069		
d	21.3	Lỗ chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản phải trả đối với chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	151.475.786	610.607.616	354.209.487	1.068.629.692		
2.4	21.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.864.479.700	-	1.864.479.700			
2.6	24	Chi phí hoạt động tự doanh	60.570.456.797	53.436.212.004	170.017.012.482	156.204.307.948		
2.7	26	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	138.969.392	103.772.516	229.558.041	561.652.174		
2.8	27	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31.202.336.882	32.367.510.501	95.059.425.117	91.515.931.912		
2.9	28	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	501.909.906	-	6.312.504.502	2.210.391.400		
2.10	29	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	60.000.000	-	60.000.000		
2.11	30	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	690.710.910	641.554.585	2.028.645.917	1.897.015.067		
	31		4.063.476.691	3.225.413.476	6.785.568.048	8.315.629.101		
Tổng chi phí hoạt động			116.320.060.286	91.659.904.190	307.815.957.642	264.005.216.449		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	
			VND	VND	VND	VND
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	6.675.010	14.140.806
3.2	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	158.647.200	144.945.487	780.620.574	646.260.756
Tổng doanh thu hoạt động tài chính			158.647.200	144.945.487	787.295.584	660.401.562
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	417.670.278	(56.418.726)	854.718.485	487.679.828
Tổng chi phí tài chính			417.670.278	(56.418.726)	854.718.485	487.679.828
CHI PHÍ QUẢN LÝ			19.102.816.298	16.685.891.852	57.317.901.311	45.903.941.797
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)			54.402.823.347	43.894.897.694	121.570.351.061	150.848.963.553
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	71	Thu nhập khác	41.108	68.364.186	5.282.193	68.369.527
8.2	72	Chi phí khác	1.031.465	1.736.010.554	1.031.465	1.820.339.321
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)			(990.357)	(1.667.646.368)	4.250.728	(1.751.969.794)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025	VND	30/9/2025	VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	54.401.832.990	42.227.251.326	121.574.601.789	149.096.993.759
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91	56.995.791.627	42.141.991.488	122.548.981.466	149.121.009.047
9.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92	(2.593.958.637)	85.259.838	(974.379.677)	(24.015.288)
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	10.920.686.272	8.479.177.583	24.489.518.731	29.908.352.432
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1 25	10.920.686.272	8.479.177.583	24.489.518.731	29.908.352.432
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200	43.481.146.718	33.748.073.743	97.085.083.058	119.188.641.327

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người duyệt:

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	121.574.601.789	149.096.993.759
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(109.173.567.349)	123.876.505.908
Khấu hao tài sản cố định	03	7.454.148.157	7.074.003.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(32.243.719)	(266.229.344)
Chi phí lãi vay	06	170.017.012.482	156.204.307.948
Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	189.612.392	1.643.796.918
Dự thu tiền lãi	08	(286.802.096.661)	(40.779.373.597)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	1.747.887.584	742.585.525
Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	11	1.747.887.584	43.753.069
Lỗ khác	17	-	698.832.456
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(747.992.076)	(68.072.269)
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	19	(747.992.076)	(68.072.269)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(39.584.800.311)	(866.468.074.990)
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	31	190.008.819.492	(193.854.400.000)
Giảm/(tăng) đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	19.136.805.324	(45.476.749.309)
Tăng các khoản cho vay	33	(323.590.069.619)	(457.222.590.667)
Tăng các khoản phải thu từ việc bán TSTC	35	(3.401.216.000)	-
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	280.198.226.248	52.417.028.391
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(3.458.933.319)	(8.059.646.939)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	491.233.849	(336.225.780)
Tăng các tài sản khác	40	(2.548.700.000)	(2.674.180.000)
Giảm chi phí phải trả	41	(12.094.484.573)	(8.249.209.140)
Giảm chi phí trả trước	42	389.697.731	977.598.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(17.518.599.137)	(28.979.830.257)
Tiền lãi đã trả	44	(175.793.913.452)	(174.719.957.845)
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(3.020.929.697)	1.731.802.313
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	1.375.182.191	1.911.142.536
Tăng các khoản phải trả khác	50	16.659.210.635	266.230.406
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	81.000.000	687.393.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(6.498.129.984)	(4.886.480.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(26.183.870.363)	(592.820.062.067)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác	61	(5.390.226.600)	(1.441.862.200)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62	-	68.363.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5.390.226.600)	(1.373.498.564)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	10.963.254.960.367	11.468.167.172.532
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11.178.469.022.814)	(11.244.329.962.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(215.214.062.447)	223.837.210.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70+ 80)	90	(246.788.159.410)	(370.356.350.611)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	505.187.855.378	471.368.955.281
▪ Tiền	101.1	255.187.855.378	471.368.955.281
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	250.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	258.399.695.968	101.012.604.670
▪ Tiền	103.1	258.399.695.968	101.012.604.670

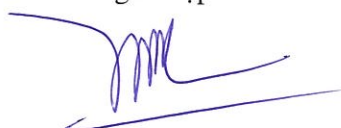
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu số B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	48.269.161.910.298	43.282.820.594.914
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(48.353.961.610.751)	(43.072.236.178.295)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	33.484.453.614.973	32.711.253.469.716
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(33.479.410.957.291)	(32.709.920.443.599)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	269.859.973.952	659.618.088.659
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(269.846.363.138)	(659.618.596.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	(79.743.431.957)	211.916.934.810
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	248.411.811.845	54.953.242.402
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	248.411.811.845	54.953.242.402
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	242.893.244.741	51.333.391.545
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	4.136.081.957	3.592.518.345
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.267.819.992	7.063.579
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	114.665.155	20.268.933
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	168.668.379.888	266.870.177.212
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	168.668.379.888	266.870.177.212
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	158.093.544.288	261.917.808.164
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	5.983.580.661	4.923.012.925
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	4.462.978.970	9.595.116
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	128.275.969	19.761.007

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập:

**Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân**
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

**Bà Nguyễn Thị Huệ Hương**
Kế toán trưởng

Người duyệt:

**Ông Han BokHee**
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2025		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2025	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	343.507.808.403	478.345.835.473	119.212.656.615	(24.015.288)	98.059.462.735	(974.379.677)
Trong đó:						
Lợi nhuận đã thực hiện	343.420.699.640	478.489.009.339	119.212.656.615	-	98.059.462.735	-
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	87.108.763	(143.173.866)	-	(24.015.288)	-	(974.379.677)
Tổng cộng	2.271.286.614.311	2.406.124.641.381	119.212.656.615	(24.015.288)	98.059.462.735	(974.379.677)
						2.390.475.255.638
						2.503.209.724.439

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:
Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán (bao gồm các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh).

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 129 nhân viên (31/12/2024: 102 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(d) và TSTC sẵn sàng để bán (“AFS”) được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(f), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

Tài sản tài chính

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và Thuyết minh 3(h).

Nợ phải trả tài chính

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận thông qua FVTPL như được trình bày ở Thuyết minh 3(i), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần “Thu nhập toàn diện khác” trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(g) Các khoản cho vay phải thu

Các khoản cho vay phải thu là tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh, có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay phải thu bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán. Các khoản cho vay phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác lập dựa trên chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ gộp của khoản cho vay tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(i) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có đảm bảo là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, cụ thể như sau:

- Khi phát hành chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.
- Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán đánh giá lại theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(j) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá hối đoái ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 năm
▪ Máy móc, thiết bị	8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(m) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(n) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ, dụng cụ là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Nâng cấp văn phòng

Nâng cấp văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(o) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp* và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập hiện hành trong kỳ khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

(r) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(u) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

112042

HI NH
NG TY
KPM

PHỔ HỒ

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	258.399.695.968	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (ii)	50.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	1.968.696.369.673	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp (ii)	600.000.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	4.087.586.788.638	3.763.996.719.019
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	107.682.685.774	97.677.599.361
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	4.477.452.750	1.018.519.431
Các khoản phải thu khác (iii)	5.005.000	496.238.849
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (iii)	8.263.906.416	5.763.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	12.089.375.590	5.672.245.606
	7.097.201.279.809	7.245.646.259.057

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.712.373.000.000	4.777.579.152.873	4.777.579.152.873
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16.588.941.473	16.588.941.473	16.588.941.473
Phải trả người bán ngắn hạn	3.969.737.877	3.969.737.877	3.969.737.877
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.314.034.499	15.314.034.499	15.314.034.499
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	376.686.946	376.686.946	376.686.946
	4.748.622.400.795	4.813.828.553.668	4.813.828.553.668

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.928.259.562.447	4.976.461.651.757	4.976.461.651.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.358.580.796	1.358.580.796	1.358.580.796
Phải trả người bán ngắn hạn	6.932.719.156	6.932.719.156	6.932.719.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.395.604.925	32.395.604.925	32.395.604.925
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	339.805.873	339.805.873	339.805.873
	4.969.286.273.197	5.017.488.362.507	5.017.488.362.507

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Công ty có khả năng huy động vốn và các khoản vay có kỳ hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với các tổ chức cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán vốn sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

11204
H NH
NG TY
KPN
HỒ HỒ

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng thương mại nhằm cố định tỷ giá USD/VND tại thời điểm thanh toán. Do đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	258.399.695.968	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.968.696.369.673	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Trái phiếu doanh nghiệp	600.000.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay	4.087.586.788.638	3.763.996.719.019
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	8.263.906.416	5.763.906.416
Vay ngắn hạn	(4.712.373.000.000)	(4.928.259.562.447)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán vốn ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 31% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 13.203 triệu VND (31/12/2024: nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 12% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 1.545 triệu VND).



(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	580.366.000	580.366.000	15.947.693.700	15.947.693.700
▪ Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
▪ Cổ phiếu niêm yết được sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	52.358.612.700	52.358.612.700	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.968.696.369.673	1.968.696.369.673	2.204.833.174.997	2.204.833.174.997
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	260.000.000.000	260.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	340.000.000.000	(*)	283.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	(*)	45.160.443.113	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	258.399.695.968	258.399.695.968	505.187.855.378	505.187.855.378
▪ Các khoản cho vay	4.087.586.788.638	4.087.586.788.638	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	107.682.685.774	107.682.685.774	97.677.599.361	97.677.599.361
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	4.477.452.750	4.477.452.750	1.018.519.431	1.018.519.431
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.005.000	5.005.000	496.238.849	496.238.849
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	363.068.000	363.068.000	359.918.000	359.918.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	11.726.307.590	(*)	5.312.327.606	(*)
▪ Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.263.906.416	(*)	5.763.906.416	(*)



	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(15.095.089.000)	(15.095.089.000)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(4.712.373.000.000)	(4.712.373.000.000)	(4.928.259.562.447)	(4.928.259.562.447)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(16.588.941.473)	(16.588.941.473)	(1.358.580.796)	(1.358.580.796)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(3.969.737.877)	(3.969.737.877)	(6.932.719.156)	(6.932.719.156)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(15.314.034.499)	(15.314.034.499)	(32.395.604.925)	(32.395.604.925)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(376.686.946)	(376.686.946)	(339.805.873)	(339.805.873)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	258.399.695.968	255.187.855.378
Tương đương tiền	-	250.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.399.695.968	505.187.855.378

6. Tài sản tài chính**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	651.554.200	580.366.000	16.062.103.092	15.947.693.700
Chứng chỉ tiền gửi (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết được sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm đã phát hành (ii)	51.693.840.600	52.358.612.700	-	-
	102.345.394.800	102.938.978.700	294.062.103.092	293.947.693.700

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty không có chứng chỉ tiền gửi (31/12/2024: 258.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cổ phiếu niêm yết được sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm bao gồm:

Mã cổ phiếu	Số lượng	30/9/2025 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
HPG	497.100	14.334.069.000	13.993.365.000
VPB	103.500	2.646.891.600	3.218.850.000
SHB	1.075.333	18.282.954.900	18.173.127.700
STB	298.300	16.429.925.100	16.973.270.000
	1.974.233	51.693.840.600	52.358.612.700

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	1.942.696.369.673	2.204.833.174.997
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – chứng quyền (**)	26.000.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	260.000.000.000	100.000.000.000
	2.228.696.369.673	2.304.833.174.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	340.000.000.000	283.000.000.000
	2.568.696.369.673	2.587.833.174.997

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm dao động từ 4,50% đến 6,10% (31/12/2024: từ 3,50% đến 9,00%).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.898.147 triệu VND (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo nghĩa vụ đối với chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Các khoản tiền gửi này được ghi nhận bằng đồng Việt Nam (VND), có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm dao động từ 4,80% đến 5,20%.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(***) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
	30/9/2025	31/12/2024			
	VND	VND			
Ngắn hạn					
▪ Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina - HOS12501	150.000.000.000	-	24/6/2025	24/6/2026	(i)
▪ CTCP Tập đoàn ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	25/5/2022	25/5/2025	
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	110.000.000.000	-	13/8/2021	13/8/2026	(ii)
	260.000.000.000	100.000.000.000			
Dài hạn					
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	-	53.000.000.000	13/8/2021	13/8/2026	(ii)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	70.000.000.000	26/6/2023	26/6/2027	(iii)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	90.000.000.000	90.000.000.000	30/11/2023	30/11/2027	(iv)
▪ Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	20.000.000.000	70.000.000.000	8/8/2024	8/8/2027	(v)
▪ CTCP Tasco Auto – TAU12501	50.000.000.000	-	28/4/2025	28/4/2029	(vi)
▪ Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp – BCMH12501	110.000.000.000	-	6/8/2025	6/8/2028	(vii)
	340.000.000.000	283.000.000.000			
	600.000.000.000	383.000.000.000			



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Các trái phiếu này không có tài sản bảo đảm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu TMSH2126001 được đảm bảo bằng 11.700.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu SBTH2327001 được đảm bảo bằng 23.384.390 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG).
- (iv) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu TTCCH2327002 được bảo đảm bằng 11.966.880 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT).
- (v) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu BCMH2427002 được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là Thửa đất số 10 (K4), Tờ bản đồ số 48, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- (vi) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, trái phiếu số TAU12501 được đảm bảo bằng 17.520.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần DNP Holding (DNP) (31/12/2024: không có).
- (vii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, trái phiếu số BCMH12501 được đảm bảo bằng 21 quyền sử dụng đất tại xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh (31/12/2024: không có).

(c) Các khoản cho vay

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán (i)	3.933.271.651.354	3.933.271.651.354	3.629.116.332.032	3.629.116.332.032
Tạm ứng tiền bán chứng khoán (ii)	154.315.137.284	154.315.137.284	134.880.386.987	134.880.386.987
	4.087.586.788.638	4.087.586.788.638	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019

- (i) Các khoản cho vay ký quỹ có thời hạn gốc không vượt quá ba (03) tháng kể từ ngày giải ngân và được hưởng lãi suất dao động từ 0,02% đến 0,04% mỗi ngày. Các khoản cho vay ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán cơ sở của khách hàng.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán được hưởng lãi suất 0,03% mỗi ngày và có thời hạn gốc đến ngày đáo hạn từ 1 đến 2 ngày giao dịch.

2042-06
NHÂN
TY TN
PMG
HỒ CHÍ

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp	67.470.290.015	65.272.337.720
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	36.792.777.759	32.386.859.641
	104.263.067.774	97.659.197.361

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí công nghệ thông tin	6.634.134.248	4.797.271.547
Chi phí thuê văn phòng	680.930.342	-
Các chi phí khác	397.458.245	474.136.184
	7.712.522.835	5.271.407.731

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.024.111.766	2.970.194.391	341.761.555	10.336.067.712
Tăng trong kỳ	114.647.046	571.106.513	11.308.000	697.061.559
Phân bổ trong kỳ	(2.090.578.161)	(1.314.922.247)	(122.373.986)	(3.527.874.394)
	5.048.180.651	2.226.378.657	230.695.569	7.505.254.877

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ năm giữ	30/9/2025		31/12/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Xã Yên Trung, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	21.628.936.775	48.198.185.403
Tăng trong kỳ	-	-	219.663.200	219.663.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	3.670.563.400	3.670.563.400
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	52.088.412.003
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	28.950.502.170
Khấu hao trong kỳ	-	1.430.474.128	1.538.676.159	2.969.150.287
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	19.144.798.522	11.485.772.835	31.919.652.457
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	7.565.843.134	11.681.840.099	19.247.683.233
Số dư cuối kỳ	-	6.135.369.006	14.033.390.540	20.168.759.546

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 22.303.182.861 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (31/12/2024: 18.674.282.861 VND) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	2.611.332.000	2.611.332.000
Số dư cuối kỳ	314.420.000	53.683.345.488	53.997.765.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	15.679.079.901	15.679.079.901
Khấu hao trong kỳ	-	4.484.997.870	4.484.997.870
Số dư cuối kỳ	-	20.164.077.771	20.164.077.771
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	35.392.933.587	35.707.353.587
Số dư cuối kỳ	314.420.000	33.519.267.717	33.833.687.717

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 5.443.049.621 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.303.542.000	355.383.380
Tăng trong kỳ	5.170.563.400	1.255.262.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(3.670.563.400)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(2.611.332.000)	(336.622.000)
Điều chỉnh khác	-	(52.423.580)
Số dư cuối kỳ	3.192.210.000	1.221.600.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phần mềm	3.192.210.000	4.303.542.000

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền cọc thuê nhà	363.068.000	359.918.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Thuê văn phòng	5.296.507.590	5.223.327.606
Chương trình ưu đãi sân golf	6.300.000.000	-
Khác	129.800.000	89.000.000
Tổng cộng	11.726.307.590	5.312.327.606

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.763.906.416	3.263.906.416
Tiền nộp trong kỳ	2.165.941.693	2.348.252.175
Tiền lãi trong kỳ	334.058.307	151.747.825
Số dư cuối kỳ	8.263.906.416	5.763.906.416

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất năm	1/1/2025 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/9/2025 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	4,20% - 6,20%	3.994.999.562.447	8.907.228.960.367	(8.453.630.522.814)	-	4.448.598.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	5,20%	426.260.000.000	2.056.026.000.000	(2.218.338.500.000)	(172.500.000)	263.775.000.000
▪ Công ty mẹ	USD	5,00% - 5,90%	507.000.000.000	-	(506.500.000.000)	(500.000.000)	-
			4.928.259.562.447	10.963.254.960.367	(11.178.469.022.814)	(672.500.000)	4.712.373.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 4.412.373 triệu VND (31/12/2024: 3.662.396 triệu VND) được đảm bảo bởi 1.898.147 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), 258.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng nước ngoài nhằm cố định tỷ giá USD/VND tại thời điểm thanh toán.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	1.273.277.948	1.122.130.523
Phải trả cho VSDC	220.574.525	236.450.273
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (i)	15.095.089.000	-
	16.588.941.473	1.358.580.796

(i) Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành tại cuối kỳ kế toán như sau:

Mã chứng quyền	30/9/2025		31/12/2024	
	Được phép phát hành	Đang lưu hành	Được phép phát hành	Đang lưu hành
CVPB2506	6.000.000	336.100	-	-
CHPG2521	2.000.000	1.805.800	-	-
CSHB2506	2.000.000	1.993.400	-	-
CSTB2518	2.000.000	1.254.800	-	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	1.613.620.000	2.640.360.000
- Hoa hồng môi giới	1.013.604.113	3.578.425
- Thuê xe	200.412.359	198.700.550
- Chi phí quảng cáo	-	1.699.576.433
- Khác	643.007.405	1.834.623.748
Bên liên quan (Thuyết minh 26)		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	475.280.000	555.880.000
- Khác	23.814.000	-
	3.969.737.877	6.932.719.156

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả quá hạn.

Các khoản phải trả liên quan đến giao dịch thương mại với công ty liên quan trên không có bảo đảm, không tính lãi và phải thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.949.766.678	24.489.518.731	(17.518.599.137)	10.920.686.272
Thuế thu nhập cá nhân	3.215.732.805	45.257.280.594	(44.220.265.537)	4.252.747.862
Thuế giá trị gia tăng	29.566.077	597.035.497	(604.138.903)	22.462.671
Thuế nhà thầu nước ngoài	229.383.177	3.564.138.959	(3.218.868.419)	574.653.717
Phí và lệ phí khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	7.424.448.737	73.911.973.781	(65.565.871.996)	15.770.550.522

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	9.382.035.563	14.369.121.416
Chi phí thưởng	3.948.337.534	12.837.684.199
Chi phí hoa hồng	-	3.723.121.112
Phí chuyên gia tư vấn	686.745.866	437.101.941
Các chi phí khác	1.296.915.536	1.028.576.257
	15.314.034.499	32.395.604.925

20. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày 30/9/2025 và 31/12/2024	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd. (trước đây gọi là “Shinhan Investment Corp.”)	1.912.600.000.000	100

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, tên chủ sở hữu Công ty được cập nhật từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Co., Ltd.

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd., và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Lãi/Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL****(a) Lãi/lỗ từ việc bán tài sản tài chính theo FVTPL**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(3.164.388)	334.234.101	457.756.821
▪ Cổ phiếu niêm yết	24.399.318.950	-	25.484.027.850	-
▪ Mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	50.291.800	-	897.559.500	-
▪ Trái phiếu chính phủ	128.460.000	-	247.500.000	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	3.835.616	-	1.304.793.861
▪ Khác	-	-	3.090.000	-
	24.578.070.750	671.228	26.966.411.451	1.762.550.682
Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL				
▪ Trái phiếu chính phủ	(280.700.000)	(757.600.000)	(505.950.000)	(1.667.440.000)
▪ Cổ phiếu niêm yết	(627.687.400)	-	(8.887.656.742)	-
▪ Mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	(15.748.403.000)	-	(15.774.724.200)	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(110.113.422)	(411.387.736)	(110.113.422)	(460.466.086)
▪ Khác	-	-	(2.702.100)	-
	(16.766.903.822)	(1.168.987.736)	(25.281.146.464)	(2.127.906.086)
Lãi/lỗ từ việc bán tài sản tài chính theo FVTPL	7.811.166.928	(1.168.316.508)	1.685.264.987	(365.355.404)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu niêm yết	7.854.150	245.572.974.650	221.801.343.100	23.771.631.550	-
Mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	12.801.900	35.530.503.000	49.586.721.200	(14.056.218.200)	-
Trái phiếu chính phủ	30.900.000	3.308.914.080.000	3.309.066.320.000	(152.240.000)	(757.600.000)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-	-	-	(3.164.387)
Chứng chỉ tiền gửi	100	99.889.886.578	100.000.000.000	(110.113.422)	(407.552.121)
	51.556.150	3.689.907.444.228	3.680.454.384.300	7.811.166.928	(1.168.316.508)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Trái phiếu chính phủ	22.140.000	2.418.967.280.000	2.419.724.880.000	(757.600.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	11.155.054.790	11.158.219.177	(3.164.387)	-
Chứng chỉ tiền gửi	102	206.020.273.972	206.427.826.093	(407.552.121)	(356.178.454)
	22.140.113	2.636.142.608.762	2.637.310.925.270	(1.168.316.508)	(356.178.454)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025**

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu niêm yết	11.529.519	334.495.410.800	317.899.039.692	16.596.371.108	-
Mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	17.604.200	38.387.385.000	53.264.549.700	(14.877.164.700)	-
Trái phiếu chính phủ	79.345.000	8.346.726.475.000	8.346.984.925.000	(258.450.000)	(1.667.440.000)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	50	52.197.247.800	51.863.013.699	334.234.101	457.756.821
Chứng chỉ tiền gửi	100	99.889.886.578	100.000.000.000	(110.113.422)	844.327.775
Khác	133.000	97.082.000	96.694.100	387.900	-
	108.611.869	8.871.793.487.178	8.870.108.222.191	1.685.264.987	(365.355.404)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Trái phiếu chính phủ	46.580.000	5.090.780.070.000	5.092.447.510.000	(1.667.440.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	68	69.562.175.999	69.104.419.178	457.756.821	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.682	1.561.188.870.939	1.560.344.543.164	844.327.775	(136.212.580)
	50.581.750	6.721.531.116.938	6.721.896.472.342	(365.355.404)	(136.212.580)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(406.706.800)	55.233.616	591.401.176	68.072.269
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	369.340.400	45.845.756	(116.592.116)	43.753.069
	(776.047.200)	9.387.860	707.993.292	24.319.200
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	14.663.400	-	156.590.900	-
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.864.479.700	-	1.864.479.700	-
	(1.849.816.300)	-	(1.707.888.800)	-

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL và phải chứng quyền đang lưu hành:

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Giá gốc tại ngày 30/9/2025 VND	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 30/9/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/9/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/7/2025 VND	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	651.554.200	580.366.000	(71.188.200)	964.549.441	(1.035.737.641)
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	51.693.840.600	52.358.612.700	664.772.100	405.081.659	259.690.441
	102.345.394.800	102.938.978.700	593.583.900	1.369.631.100	(776.047.200)
Phải trả chứng quyền đang lưu hành					
	13.387.200.200	15.095.089.000	(1.707.888.800)	141.927.500	(1.849.816.300)
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024					
		Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 30/9/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/9/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/7/2024 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	12.807.276.893	12.812.635.920	5.359.027	(4.028.833)	9.387.860
Chứng chỉ tiền gửi	389.200.000.000	389.200.000.000	-	-	-
	402.007.276.893	402.012.635.920	5.359.027	(4.028.833)	9.387.860

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL và phải chứng quyền đang lưu hành:

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Giá gốc tại ngày 30/9/2025 VND	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 30/9/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/9/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/1/2025 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	651.554.200	580.366.000	(71.188.200)	(114.409.392)	43.221.192
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	51.693.840.600	52.358.612.700	664.772.100	-	664.772.100
	102.345.394.800	102.938.978.700	593.583.900	(114.409.392)	707.993.292
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	13.387.200.200	15.095.089.000	(1.707.888.800)	-	(1.707.888.800)
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024					
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	12.807.276.893	12.812.635.920	5.359.027	(18.960.173)	24.319.200
Chứng chỉ tiền gửi	389.200.000.000	389.200.000.000	-	-	-
	402.007.276.893	402.012.635.920	5.359.027	(18.960.173)	24.319.200



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025	
	30/9/2024		30/9/2024	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay của các khoản vay	60.570.456.797	53.436.212.004	170.017.012.482	156.204.307.948

23. Chi phí hoạt động không liên quan đến công cụ tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025	
	30/9/2024		30/9/2024	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
Chi phí lương cho nhân viên	9.529.749.541	8.695.217.336	29.278.255.195	25.902.292.624
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	9.425.732.635	12.109.714.185	27.884.135.309	31.241.509.842
Phí môi giới chứng khoán	4.012.842.928	3.218.144.022	9.683.051.156	10.697.639.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.717.535.973	5.898.486.234	20.699.393.915	16.429.610.379
Chi phí công cụ và dụng cụ	341.327.228	314.134.527	985.262.489	844.966.637
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.977.736.093	1.953.895.551	5.845.816.345	5.952.789.292
Chi phí khác	197.412.484	177.918.646	683.510.708	447.123.411
	31.202.336.882	32.367.510.501	95.059.425.117	91.515.931.912
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
Chi phí lương cho nhân viên	501.909.906	-	6.312.504.502	2.210.391.400
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
Chi phí lương cho nhân viên	-	60.000.000	-	60.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	690.710.910	641.554.585	2.028.645.917	1.897.015.067
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
Chi phí lương cho nhân viên	2.655.640.104	2.468.470.612	3.681.039.150	5.764.008.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.832.625	671.041.082	2.984.575.666	2.327.844.574
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.962.810	85.901.782	5.888.430	197.341.504
Chi phí khác	37.041.152	-	114.064.802	26.435.006
	4,063,476,691	3.225.413.476	6.785.568.048	8.315.629.101
	36.458.434.389	36.294.478.562	110.186.143.584	103.998.967.480

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí quản lý**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	7.446.772.337	5.892.259.514	24.634.331.502	18.550.175.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.939.327.771	6.233.113.370	14.138.589.422	14.530.800.638
Chi phí thuê văn phòng	5.826.158.349	3.875.434.242	15.976.912.252	11.049.295.856
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	587.145.148	310.264.275	1.602.443.382	951.454.525
Chi phí khác	303.412.693	374.820.451	965.624.753	822.214.903
	19.102.816.298	16.685.891.852	57.317.901.311	45.903.941.797

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	10.920.686.272	8.479.177.583	24.430.686.691	29.908.352.432
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	-	58.832.040	-
	10.920.686.272	8.479.177.583	24.489.518.731	29.908.352.432

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.401.832.990	42.227.251.326	121.574.601.789	149.096.993.759
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.880.366.598	8.445.450.265	24.314.920.358	29.819.398.752
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.319.674	33.727.318	115.766.333	88.953.680
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	-	58.832.040	-
	10.920.686.272	8.479.177.583	24.489.518.731	29.908.352.432

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh 3(q), Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 (“Nghị quyết 107”) về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình đánh giá tác động liên quan đến các yêu cầu về thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

72
7H
7HI
7M

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Các giao dịch trong	
	kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Trả gốc khoản vay	506.500.000.000	469.300.000.000
Vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Chi phí lãi vay	9.186.441.388	24.095.559.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	13.000.212
Doanh thu môi giới	5.700.563.392	181.368.410
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.361.136.934	1.401.348.125
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam –		
công ty con thuộc công ty mẹ cấp cao nhất		
Vay trong kỳ	1.929.500.000.000	1.567.000.000.000
Trả gốc khoản vay	1.719.400.000.000	1.333.000.000.000
Chi phí lãi vay	30.619.361.259	26.367.481.645
Tiền gửi có kỳ hạn	4.400.000.000	104.500.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	118.500.000.000	4.500.000.000
Lãi tiền gửi	8.781.451.095	7.469.816.265
Doanh thu từ tư vấn phát hành trái phiếu	-	1.400.000.000
Dịch vụ ngân hàng	2.750.000	10.832.990
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con		
thuộc công ty mẹ cấp cao nhất		
Mua dịch vụ	4.366.806.864	9.992.271.327
Mua tài sản cố định	3.670.563.400	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	9.992.111.245	8.843.368.134



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư tại ngày	
	30/9/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	18.835.352	1.048.390
Vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Dự chi lãi vay	-	3.928.169.412
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	571.189.558	928.194.750
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – công ty con thuộc công ty mẹ cấp cao nhất		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.706.064.857	6.571.890.790
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	171.400.000.000	285.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	5.948.735.891	6.596.805.479
Vay ngắn hạn	1.074.000.000.000	863.900.000.000
Dự chi lãi vay	841.994.794	739.260.027
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con thuộc công ty mẹ cấp cao nhất		
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	499.094.000	555.880.000
Phải trả khác	12.852.000	-

27. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ chín tháng		Kỳ chín tháng	
	kết thúc ngày 30/9/2025		kết thúc ngày 30/9/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	24.120.319	689.363.890.800	-	-
Chứng quyền	40.665.200	78.451.820.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.695	718.000.000.000	8.002.199	4.764.920.532.114
Trái phiếu doanh nghiệp	3.207	420.808.164.814	367	98.613.258.199
Trái phiếu chính phủ	160.790.000	16.693.711.400.000	51.880.000	5.661.909.920.000
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	1.451.977.397	34.223.399.424.440	1.022.697.961	23.590.328.830.930
Chứng chỉ quỹ	443.545	11.585.970.050	229.156	5.068.445.270
Chứng quyền	6.185.592	10.800.298.820	223.300	456.387.000
Trái phiếu doanh nghiệp	27.077	139.118.783.229	10.070	59.583.469.869
	1.684.215.032	52.985.239.752.153	1.083.043.053	34.180.880.843.382

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng một năm	22.161.430.384	18.467.901.045
Từ hai đến năm	81.127.871.611	74.906.591.745
Từ năm trở lên	88.386.457.918	103.148.152.818
	191.675.759.913	196.522.645.608

29. Yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ.

30. Thay đổi trong cơ cấu tổ chức của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu tổ chức của Công ty từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

31. Thay đổi trong các ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 so với các ước tính được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

32. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường nào phát sinh trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Hàn BokHee
Tổng Giám đốc



Số: 44/2025/CBTT/SSV

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mã chứng khoán: không có

Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 17/11/2025 tại địa chỉ trang thông tin điện tử
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 11 năm 2025

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên